

PHỤ LỤC 1
BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2019
SAU 1 NĂM TỐT NGHIỆP

Kèm theo báo cáo số 2701 /BC-ĐHBK ngày 27 tháng 11 năm 2020

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Số SVTN có việc làm chia theo thời điểm		Thu nhập bình quân/tháng của SVTN có việc làm đối với từng ngành đào tạo. (triệu VNĐ)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	Trong vòng không quá 6 tháng sau khi TN	Trên 6 tháng sau khi TN	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	7520114	Kỹ thuật Cơ-điện tử	72	1	63	1	42	11	4	1	5	92.1%	80.6%	1	27	5	24	49	8	8,500,000
2	7510202	Công nghệ chế tạo máy	130	0	97	0	77	13	2	0	5	94.8%	70.8%	5	36	3	48	80	12	8,700,000
3	7480201	Công nghệ thông tin	119	21	93	21	73	7	4	5	4	95.7%	74.8%	5	66	0	13	68	16	9,400,000
4	7480201	Công nghệ thông tin CLC anh ngữ	26	4	26	4	23	1	0	2	0	100.0%	100.0%	0	16	0	8	24	0	9,300,000
5	7520103	Kỹ thuật Cơ khí-CN Cơ khí động lực	95	0	76	0	53	11	6	2	4	94.7%	75.8%	2	57	0	11	61	9	8,200,000
6	7520122	Kỹ thuật Tàu Thủy	21	0	21	0	18	2	0	0	1	95.2%	95.2%	1	9	2	8	17	3	9,300,000
7	7520115	Kỹ thuật Nhiệt	93	14	85	14	62	10	6	5	2	97.6%	89.2%	4	63	1	10	77	1	8,600,000
8	7520201	Kỹ thuật điện	183	1	127	1	108	12	2	1	4	96.9%	67.2%	45	66	0	11	114	8	8,500,000
9	7520201	Kỹ thuật điện CLC	22	0	22	0	18	2	0	2	0	100.0%	100.0%	10	8	0	2	19	1	8,900,000
10	7520216	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	78	1	67	1	49	9	2	3	4	94.0%	80.8%	18	29	1	12	55	5	8,300,000
	7520216	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa CLC	17	1	17	1	13	2	0	2	0	100.0%	100.0%	6	8	0	1	15	0	8,000,000
11	7520207	Kỹ thuật Điện tử- Viễn thông	108	11	97	9	64	11	17	2	3	96.9%	87.0%	23	62	0	7	69	23	7,700,000
12	7520301	Kỹ thuật Hóa học	40	22	40	22	22	12	5	1	0	100.0%	100.0%	5	21	4	9	26	13	8,300,000
13	7420201	Công nghệ sinh học	38	31	38	31	6	20	12	0	0	100.0%	100.0%	4	21	0	13	35	3	7,400,000
14	7540101	Công nghệ thực phẩm	98	85	98	85	59	25	12	1	1	100.0%	99.0%	7	40	3	46	89	7	7,700,000
15	7510701	Kỹ thuật dầu khí	46	8	46	8	21	19	4	2	0	100.0%	100.0%	12	11	2	19	39	5	8,700,000
16	7140214	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	30																	
17	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	146	2	115	2	77	23	11	3	1	99.1%	78.1%	8	83	2	18	106	5	7,900,000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
18	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông CLC	0	0																
19	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	24	6	24	6	13	8	2	0	1	95.8%	95.8%	0	18	3	2	23	0	7,700,000
20	7580201A	Kỹ thuật xây dựng - CN Xây dựng dân dụng và Công nghiệp	134	4	101	4	87	7	4	2	1	99.0%	74.6%	6	81	3	8	90	8	8,800,000
21	7580201B	Kỹ thuật Xây dựng – Tin học Xây dựng	42	3	42	2	31	9	1	0	1	97.6%	97.6%	1	38	0	2	38	3	8,600,000
22	7580202	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Thủy	25	3	25	3	21	4	0	0	0	100.0%	100.0%	3	21	0	1	25	0	8,600,000
23	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	52	37	47	36	23	17	0	0	7	85.1%	76.9%	5	21	0	14	36	4	7,000,000
24	7520320	Kỹ thuật môi trường	55	43	49		27	11	8	1	2	95.9%	85.5%	3	38	0	5	42	4	7,100,000
25	7580301	Kinh tế xây dựng	62	35	60	34	60	0	0	0	0	100.0%	96.8%	0	60	0	0	60	0	7,200,000
26	7510601	Quản lý công nghiệp	56	36	48	29	46	1	0	1	0	100.0%	85.7%	0	47	0	0	47	0	7,600,000
27	7580101	Kiến trúc	102	37	92		74	8	8	2	0	100.0%	90.2%	2	62	11	15	81	9	7,800,000
28	7905206	CTTT ngành Hệ thống Nhúng	13	0	13	0	6	5	1	1	0	100.0%	100.0%	3	4	1	4	10	2	9,700,000
29	7905216	CTTT ngành Điện tử Viễn thông	24	1	24	1	16	6	1	1	0	100.0%	100.0%	5	5	1	12	19	4	8,900,000
30	7520103	Kỹ thuật cơ khí- CN Sản xuất tự động	15	0	15	0	15	0	0	0	0	100.0%	100.0%	2	10	0	3	15	0	9,000,000
31	7520201	Kỹ thuật điện-CN Tin học công nghiệp	9	2	9	2	8	1	0	0	0	100.0%	100.0%	0	6	0	3	9	0	9,200,000
32	7480201	Công nghệ thông tin-CN công nghệ phần mềm	7	1	7	1	4	1	0	2	0	100.0%	100.0%	0	0	0	5	4	1	8,600,000
Tổng cộng:			1952	410	1684	318	1216	268	112	42	46	97.3%	83.9%	186	1034	42	334	1442	154	8,380,000

11.7% 64.8% 2.6% 20.9% 90.4% 9.6%

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 11 năm 2020

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Minh Đức

Chú ý:

Ngành Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (mã ngành: 7140214) ngừng tuyển sinh từ năm 2018, không khảo sát

Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông CLC không có sinh viên tốt nghiệp

(2) và (3) Mã, tên ngành: ghi đúng quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017, không viết tắt, không thêm dấu chấm, dấu phẩy ở cuối.

Ví dụ: (2) 7210234 (3) Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình, mỗi ngành báo cáo tổng số cuối cùng trong một dòng, không báo cáo theo chuyên ngành.

(Các mã ngành CĐSP ghi theo quy định tại Thông tư 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/5/2014 (văn bản hợp nhất), TCSP ghi theo quy định tại Thông tư 34/2011/TT-BGDĐT ngày 11/8/2011).

(4) (5) Ghi đủ số sinh viên tốt nghiệp của năm, bao gồm số sinh viên tốt nghiệp chậm, bảo lưu từ những khóa trước.

(13) (14) SV có việc làm = Số SV tốt nghiệp có việc làm + Số SV tiếp tục học

(13) (14) SV có việc làm = Số SV tốt nghiệp có việc làm + Số SV tiếp tục học